

CTCP Dịch vụ Vận tải Sài Gòn (UPCOM: STS)

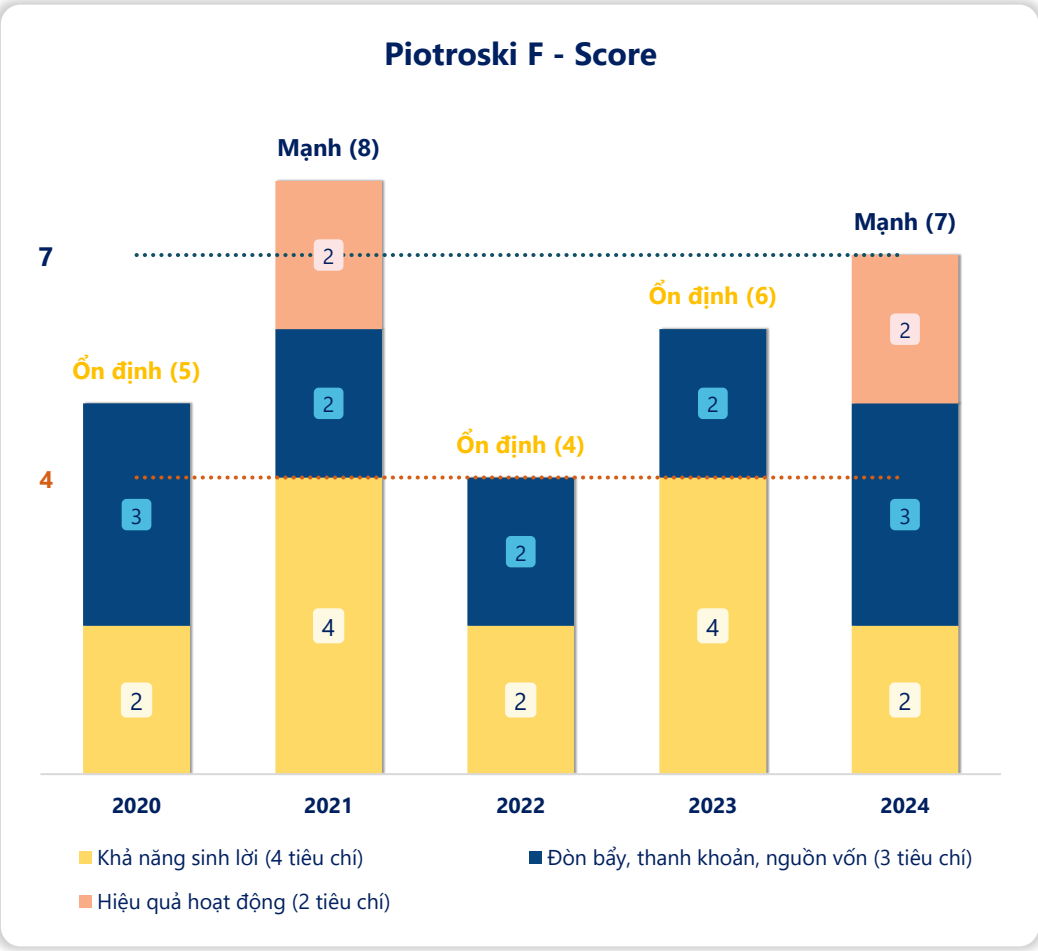
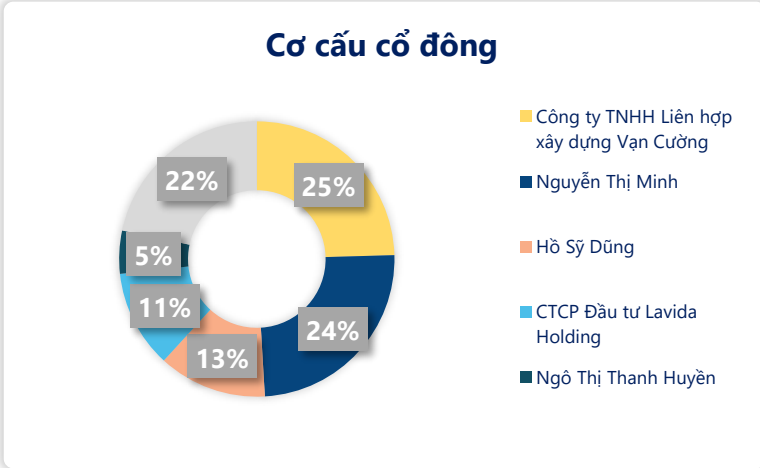
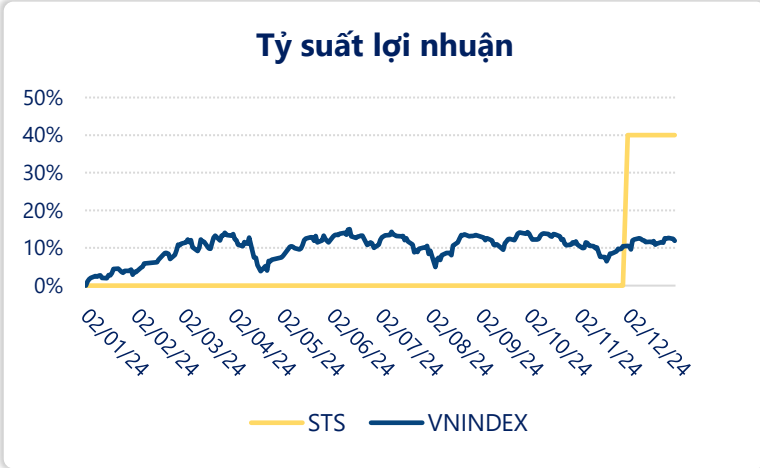
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	51,800 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	40.0%	40.0%

Sức mạnh tài chính	2024
Piotroski F - Score	7/9
2024	(Mạnh)

DT thuần	2024	YoY
	47.3	▲ 8.20
	tỷ VNĐ	▲ 21.0%

LN sau thuế	2024	YoY
	15.9	▼ 7.10
	tỷ VNĐ	▼ 31.1%

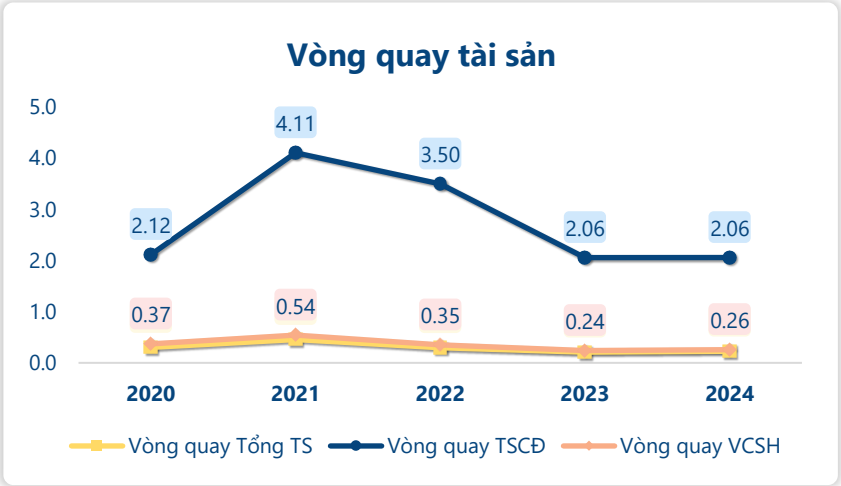
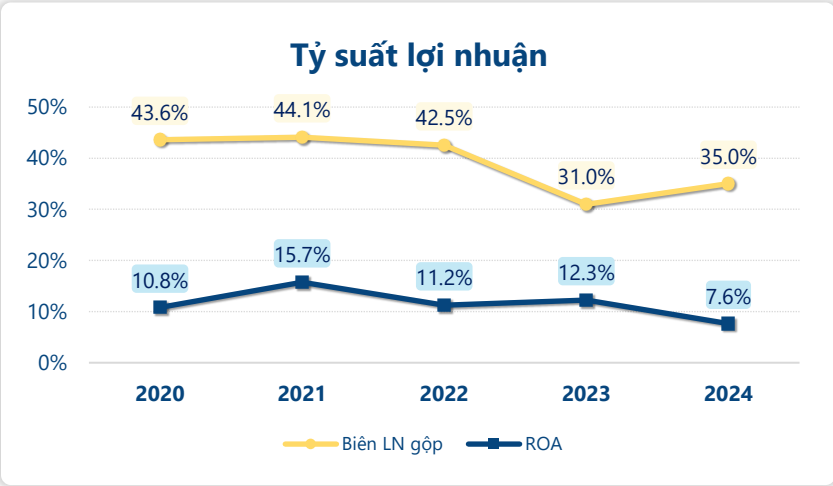
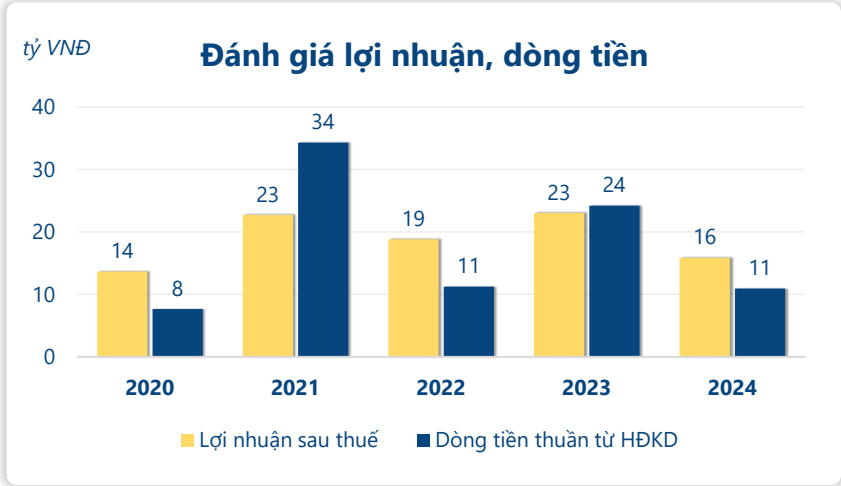


Năm 2024, F-Score của STS đạt 7/9 cao hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá tốt hơn, đạt mức "Mạnh".

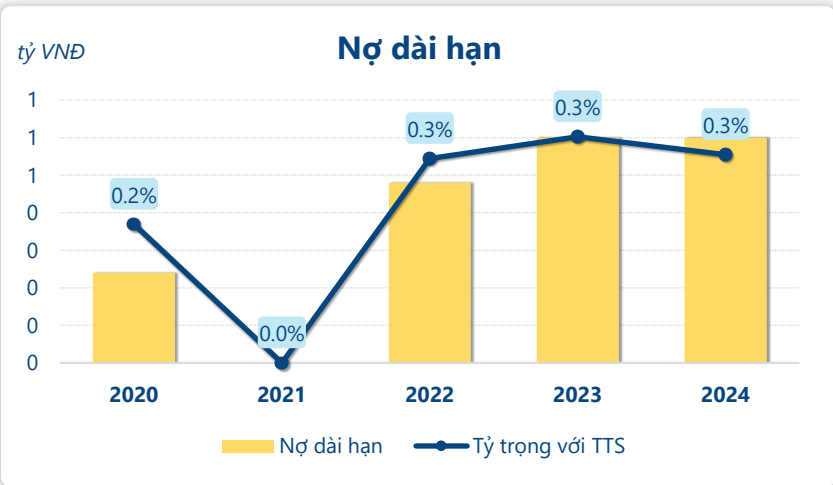
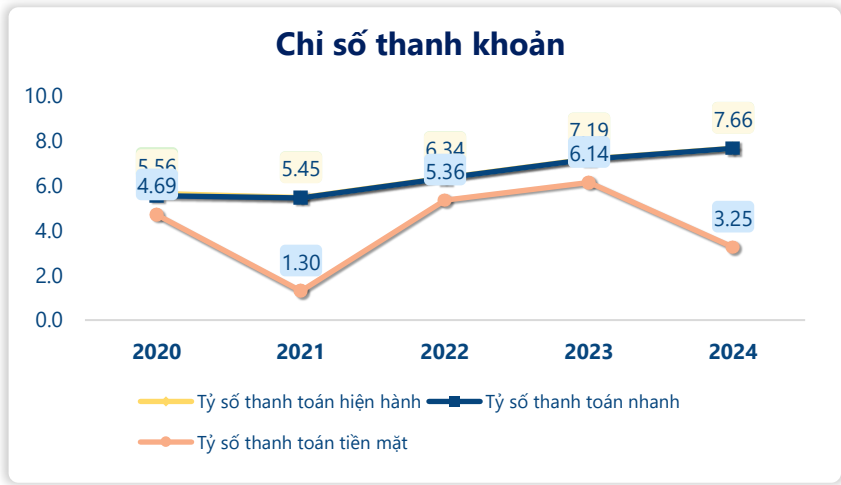
Trong đó, khả năng sinh lời giảm xuống còn 2/4 điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn có cải thiện đạt điểm 3/3. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt 2/2 điểm cải thiện tốt hơn so với năm trước.

Với điểm số F-Score cao cho thấy tình hình kinh doanh ổn định và hiệu quả trong quản lý tài sản và có sự ổn định tài chính trong dài hạn. Tuy nhiên vẫn cần phải xem xét các yếu tố về tài chính và chiến lược của công ty.

CTCP Dịch vụ Vận tải Sài Gòn (UPCOM: STS)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **STS**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh nhỏ hơn lợi nhuận sau thuế cho thấy chất lượng lợi nhuận không được đánh giá cao nhưng 2 chỉ tiêu này đều dương nghĩa là công ty vẫn tạo ra lợi nhuận và có lượng tiền mặt để duy trì hoạt động. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	216	199	8.5%
Tài sản ngắn hạn	195	174	11.7%
Tiền và tương đương tiền	82.7	149	-44.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	97.0	12.0	708%
Phải thu ngắn hạn	14.8	12.4	20.1%
Hàng tồn kho	0.17	0.13	27.4%
Tài sản ngắn hạn khác	0.17	0.95	-82.5%
Tài sản dài hạn	21.3	24.7	-13.7%
Phải thu dài hạn	0.01	0.01	0.0%
Tài sản cố định	21.3	24.7	-13.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	0	0	
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	26.0	24.9	4.6%
Nợ ngắn hạn	25.4	24.3	4.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	0.67	0.33	99.7%
Nợ dài hạn	0.60	0.60	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	190	174	9.1%
Vốn chủ sở hữu	190	174	9.1%
Vốn điều lệ	27.7	27.7	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	37.9	65.7	49.6	39.1	47.3
Giá vốn hàng bán	21.4	36.7	28.5	27.0	30.7
Lợi nhuận gộp	16.5	29.0	21.1	12.1	16.6
Doanh thu HĐTC	2.63	2.59	5.98	6.36	7.40
Chi phí TC	0	0.00	0.75	0	0.01
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0.01
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	3.23	3.34	2.79	2.99	2.72
LN thuần từ HĐKD	15.9	28.2	23.6	15.5	21.2
Lợi nhuận khác	-0.01	0.28	0.00	13.3	-0.28
LN trước thuế	15.9	28.5	23.6	28.8	21.0
Lợi nhuận sau thuế	13.7	22.7	18.8	23.0	15.9
LNST của CĐ cty mẹ	13.7	22.7	18.8	23.0	15.9

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	7.68	34.3	11.3	24.2	11.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	36.6	-94.1	86.3	-6.79	-77.3
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	0	0	0
Tiền đầu kỳ	49.6	93.9	34.1	132	149
Lưu chuyển tiền thuần	44.3	-59.8	97.5	17.4	-66.3
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	93.9	34.1	132	149	82.7